

**CTCP CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính tổng hợp
của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944

Fax: (028) 38.205.942

Website: www.aascs.com.vn

Email: info@aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10 -11
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	12 - 34

33050
CÔ
T
DỊCH V
I CHÍN
VÀ KH
PH
1 - T.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Chín mươi một tỷ đồng.

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

- Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Mô hình hoạt động :

Văn phòng công ty và các Xí nghiệp trực thuộc, trong đó:

- Văn phòng	Quản lý chung
- Xí nghiệp Công trình giao thông 1	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 2	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 3	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 4	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 5	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 6	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 7	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 8	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 9	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 10	Thi công công trình giao thông

II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

III CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Minh Trung	Chủ tịch	Ngày 26/04/2021
Ông Lê Hữu Châu	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Bà Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	Ngày 26/04/2023
- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	Ngày 26/04/2021
Ông Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 12/05/2021
Ông Phạm Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 12/05/2021
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15/11/2022
Bà Lê Nga Phương	Kế toán trưởng	Ngày 12/05/2021
- Ban Kiểm soát		
Ông Lê Mạnh Thu	Trưởng ban	Ngày 26/04/2021
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ông Trịnh Lê Quang Vinh	Thành viên	Ngày 26/04/2021

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

VI CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Duyệt, ngày 06 tháng 03 năm 2024

TM.Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ HỮU CHÂU

Số: 164 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp được lập ngày 06/03/2024 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc - CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh, trình bày từ trang 7 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****Phó Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Tuấn**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.602.558.201	399.178.675.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.991.409.705	59.265.758.267
Tiền	111		33.491.409.705	44.765.758.267
Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	14.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239.298.579.020	232.407.562.742
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	190.680.991.406	170.804.133.850
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	27.471.536.976	28.067.645.613
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	29.311.382.982	41.701.115.623
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.165.332.344)	(8.165.332.344)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	114.770.368.948	88.443.340.022
Hàng tồn kho	141		114.770.368.948	88.443.340.022
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.542.200.528	19.062.014.067
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	24.259.883.230	12.638.380.941
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	9.203.665.579	5.984.586.716
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.078.651.719	439.046.410
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.061.017.624	44.340.285.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.925.531.343	35.737.055.636
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29.677.031.349	35.417.555.638
- Nguyên giá	222		91.761.336.437	91.539.731.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.084.305.088)	(56.122.176.254)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	248.499.994	319.499.998
- Nguyên giá	228		528.100.000	528.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.600.006)	(208.600.002)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	3.900.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	3.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.135.486.281	4.703.229.423
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.135.486.281	4.703.229.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		469.663.575.825	443.518.960.157



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		366.771.314.158	343.246.196.830
I. Nợ ngắn hạn	310		366.771.314.158	343.246.196.830
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	113.719.925.012	98.115.421.142
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		109.312.653.573	103.091.291.869
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	584.022.111	1.521.105.217
Phải trả người lao động	314		6.661.477.932	2.970.918.655
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	106.155.379.831	101.728.772.292
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	31.030.764.151	36.460.548.061
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(692.908.452)	(641.860.406)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.892.261.667	100.272.763.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	102.892.261.667	100.272.763.327
Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.113.561.375	3.113.561.375
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.778.700.292	6.159.201.952
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	429.052.410
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.778.700.292	5.730.149.542
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		469.663.575.825	443.518.960.157

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Hoàng Hạnh

Lê Nga Phương

Lê Hữu Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	461.468.193.063	436.663.229.282
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		461.468.193.063	436.663.229.282
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	426.193.427.291	404.284.355.908
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.274.765.772	32.378.873.374
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.273.004.127	948.200.221
Chi phí tài chính	22	VI.4	1.029.656.826	1.473.111.788
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		956.929.553	1.473.111.788
Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.492.969.470	20.091.607.874
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.025.143.603	11.762.353.933
Thu nhập khác	31	VI.5	79.267.156	24.432.384
Chi phí khác	32	VI.6	76.096.470	10.448.558
Lợi nhuận khác	40		3.170.686	13.983.826
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.028.314.289	11.776.337.759
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.249.613.997	2.406.188.217
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		8.778.700.292	9.370.149.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

050117
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
À KIỂM TỐ
PHÍA NAM
T.P.HỒ

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Hoàng Hạnh

Lê Nga Phương

Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.028.314.289	11.776.337.759
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		6.033.128.838	5.402.089.848
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.273.004.127)	(948.200.221)
- Chi phí lãi vay	06		956.929.553	1.473.111.788
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.745.368.553	17.703.339.174
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(6.891.016.278)	(71.686.431.477)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(26.327.028.926)	1.468.506.210
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		35.013.544.567	34.254.174.958
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(10.053.759.147)	3.594.547
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(956.929.553)	(1.473.111.788)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.064.843.517)	(586.757.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.912.747.402	3.772.093.712
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.495.089.328)	(2.776.747.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.117.006.227)	(19.321.339.525)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(221.604.545)	(6.924.316.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.273.004.127	1.409.771.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.951.399.582	(5.514.544.544)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.361.913.148	59.867.988.745
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.791.697.058)	(31.724.889.506)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.678.958.007)	(7.784.806.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.108.741.917)	20.358.293.239
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(13.274.348.562)	(4.477.590.830)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	59.265.758.267	63.743.349.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		45.991.409.705	59.265.758.267

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hạnh



Lê Nga Phương



Lê Hữu Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc

- Văn phòng
- Xí nghiệp Công trình giao thông 1
- Xí nghiệp Công trình giao thông 2
- Xí nghiệp Công trình giao thông 3
- Xí nghiệp Công trình giao thông 4
- Xí nghiệp Công trình giao thông 5
- Xí nghiệp Công trình giao thông 6
- Xí nghiệp Công trình giao thông 7
- Xí nghiệp Công trình giao thông 8
- Xí nghiệp Công trình giao thông 9
- Xí nghiệp Công trình giao thông 10

Hoạt động kinh doanh chính

- Quản lý chung
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2023

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2023

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình gồm: phần mềm kế toán, phần mềm hồ sơ cầu, phần mềm báo cáo tuần tra, phần mềm quản lý cầu. Giá trị tài sản vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2023

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

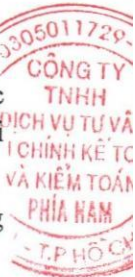
Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty

Quan hệ

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC)

Cổ đông lớn (40%)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

15. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động xây dựng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP:

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	27.375.932	92.465.292
Văn phòng Công ty	18.418.634	84.429.447
Các Xí nghiệp trực thuộc	8.957.298	8.035.845
- Tiền gửi ngân hàng	33.464.033.773	44.673.292.975
Văn phòng Công ty	28.257.202.461	39.014.903.064
Các Xí nghiệp trực thuộc	5.206.831.312	5.658.389.911
- Các khoản tương đương tiền	12.500.000.000	14.500.000.000
Văn phòng Công ty	12.500.000.000	14.500.000.000
Các Xí nghiệp trực thuộc	-	-
Cộng	45.991.409.705	59.265.758.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2023

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- 2.1. Chứng khoán kinh doanh
- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà (*)	-	-	-	-
			3.900.000.000	3.900.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
			3.900.000.000	3.900.000.000

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 35/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 và số 55/NQ-CTCP-HĐQT ngày 23/6/2023.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 1	-	499.000
- Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	101.559.000	103.688.000
- Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 4	-	118.000.000
- Khu quản lý đường thủy nội địa	8.053.216.233	5.904.669.233
- BQL ĐTXD CT huyện Bình Chánh	11.073.478.920	4.468.159.596
- BQL ĐTXD CT Huyện Nhà Bè	2.232.114.000	2.426.450.842
- BQL dự án lưới điện phân phối TPHCM	1.189.931.575	1.184.358.091
- BQL CT CC Huyện Tam Nông	32.563.000	32.563.000
- Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	581.364.449	1.625.356.550
- Sở Giao Thông Vận tải Đồng Nai	7.222.158.000	5.129.938.000
- CTCP tư vấn thiết kế Toàn Cầu	9.028.800.000	9.028.800.000
- BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	4.842.000.480	5.845.504.080
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông Đường bộ	88.859.476.276	78.785.937.649
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57.464.329.473	56.150.209.809
Cộng	190.680.991.406	170.804.133.850

3.2. Dài hạn

3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

: không phát sinh

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng	296.418.700	297.007.000
Cty TNHH MTV Đóng tàu và CN Hàng Hải Sài Gòn	116.235.000	116.235.000
Công ty TNHH giải trí Hoàng Hải	-	100.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	180.183.700	80.772.000
Xí nghiệp	27.175.118.276	27.770.638.613
Xí nghiệp công trình 1	1.017.183.417	-
Xí nghiệp công trình 2	43.745.000	110.502.000
Xí nghiệp công trình 3	2.657.586.200	9.151.858.706
Xí nghiệp công trình 4	12.529.163.707	2.846.181.605
Xí nghiệp công trình 5	1.180.220.463	3.364.300.296
Xí nghiệp công trình 6	8.377.640.634	2.303.471.880
Xí nghiệp công trình 7	-	3.873.233.814
Xí nghiệp công trình 8	-	25.358.000
Xí nghiệp công trình 9	1.357.394.390	6.095.732.312
Xí nghiệp công trình 10	12.184.465	-
Cộng	27.471.536.976	28.067.645.613

4.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
Năm 2023

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu của người lao động	-	-	620.811.139	-
+ Thuế TNCN	-	-	53.720.557	-
+ Khác	-	-	567.090.582	-
- Tạm ứng	14.978.135.058	-	16.675.871.626	-
+ Văn phòng	148.506.837	-	34.978.000	-
+ Xi nghiệp trực thuộc	14.829.628.221	-	16.640.893.626	-
- Ký cược, ký quỹ	1.254.370.290	-	10.848.319.968	-
- Phải thu khác	13.078.877.634	-	13.556.112.890	-
• <i>Văn phòng</i>	2.695.432.908	-	3.546.464.565	-
+ Công ty TNHH ĐT XD CT Cầu Phà	19.000.000	-	19.000.000	-
+ XD trạm ép rác kín phường Thạnh Mỹ Lợi Q2	595.548.719	-	595.548.719	-
+ Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh	1.664.346.971	-	2.512.750.472	-
+ Lãi dự thu	21.132.909	-	28.167.106	-
+ Phải thu khác	395.404.309	-	390.998.268	-
• <i>Xi nghiệp</i>	10.383.444.726	-	10.009.648.325	-
+ Xi nghiệp công trình 1	1.169.782.215	-	1.119.104.143	-
+ Xi nghiệp công trình 2	322.545.275	-	1.282.278.521	-
+ Xi nghiệp công trình 3	2.191.369.942	-	2.191.369.942	-
+ Xi nghiệp công trình 4	99.937	-	273.676.005	-
+ Xi nghiệp công trình 5	363.470.910	-	376.328.509	-
+ Xi nghiệp công trình 6	2.784.159.171	-	2.794.200.038	-
+ Xi nghiệp công trình 7	590.544.234	-	767.826.692	-
+ Xi nghiệp công trình 8	90.473.067	-	619.072.363	-
+ Xi nghiệp công trình 9	1.601.871.406	-	296.863.845	-
+ Xi nghiệp công trình 10	1.269.128.569	-	288.928.267	-
Cộng	29.311.382.982	-	41.701.115.623	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2023

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
- Cty CPĐT & XD Số 17 Thăng Long	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214
- Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà	719.946.000	719.946.000	719.946.000	719.946.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Công Lý	3.229.102.316	3.229.102.316	3.229.102.316	3.229.102.316
- Công ty Cổ phần Đức Phan	2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000
- Cty DV bưu chính Viễn thông Sài Gòn	121.129.724	121.129.724	121.129.724	121.129.724
- Ủy ban nhân dân Quận 3	222.928.618	222.928.618	222.928.618	222.928.618
- Khác	313.007.472	313.007.472	313.007.472	313.007.472
Cộng	8.165.332.344	8.165.332.344	8.165.332.344	8.165.332.344

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	77.905.258.737	-	56.288.018.101	-
- Công cụ, dụng cụ	3.201.392.750	-	2.893.856.144	-
- Chi phí SXKDD	33.663.717.461	-	29.261.465.777	-
Cộng	114.770.368.948	-	88.443.340.022	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc

Năm 2023

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.001.163.688	5.036.393.063	73.745.834.869	756.340.272	-	91.539.731.892
- Mua trong năm	-	221.604.545	-	-	-	221.604.545
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.001.163.688	5.257.997.608	73.745.834.869	756.340.272	-	91.761.336.437
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.044.806.866	4.806.411.642	48.547.817.474	723.140.272	-	56.122.176.254
- Khấu hao trong năm	491.455.368	94.751.166	5.365.962.300	9.960.000	-	5.962.128.834
- Điều chỉnh tăng, giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.536.262.234	4.901.162.808	53.913.779.774	733.100.272	-	62.084.305.088
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.956.356.822	229.981.421	25.198.017.395	33.200.000	-	35.417.555.638
Tại ngày cuối năm	9.464.901.454	356.834.800	19.832.055.095	23.240.000	-	29.677.031.349



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	528.100.000	-	528.100.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	528.100.000	-	528.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	208.600.002	-	208.600.002
- Khấu hao trong năm	-	-	-	71.000.004	-	71.000.004
- Tăng do phân loại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	279.600.006	-	279.600.006
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	319.499.998	-	319.499.998
Tại ngày cuối năm	-	-	-	248.499.994	-	248.499.994



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Ngắn hạn

a. Văn phòng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ	173.712.272	115.565.000
- Sửa chữa văn phòng	214.964.446	255.638.909
- Sửa chữa xe, xà lan	-	408.137.500
- Khác	30.000.000	-

b. Xí nghiệp

	23.841.206.512	11.859.039.532
- Xí nghiệp công trình 1	440.471.412	51.616.980
- Xí nghiệp công trình 2	1.864.571.806	1.369.025.661
- Xí nghiệp công trình 4	11.446.139.437	8.442.180.191
- Xí nghiệp công trình 5	84.849.322	-
- Xí nghiệp công trình 7	2.938.997.965	725.568.458
- Xí nghiệp công trình 8	14.800.000	280.626.708
- Xí nghiệp công trình 9	5.858.769.792	951.061.268
- Xí nghiệp công trình 10	1.192.606.778	38.960.266

Cộng

24.259.883.230

12.638.380.941

10.2 Dài hạn

a. Văn phòng

+ Sửa chữa văn phòng	-	-
+ Công cụ dụng cụ	-	-
+ Lợi thế kinh doanh (*)	3.135.486.281	4.703.229.423
+ Khác	-	-

b. Xí nghiệp

-

Cộng

3.135.486.281

4.703.229.423

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 6033/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chấp nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Phải trả người bán ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	22.923.249.446	22.923.249.446	29.635.008.872	29.635.008.872
CTCP Công trình Giao Thông Sài Gòn	9.863.307.083	9.863.307.083	17.109.484.775	17.109.484.775
Công ty TNHH ĐT XD & PT CTGT 6	-	-	46.522.300	46.522.300
- Cty TNHH TM DV Thi công XD cầu đường Hồng	6.646.900.956	6.646.900.956	6.856.183.462	6.856.183.462
- CTCP Vận tải TM XD Công nghiệp Đức Long	-	-	3.537.324.000	3.537.324.000
- Cty TNHH TMDV và Xây dựng Chín Khiêm	1.501.200.000	1.501.200.000	-	-
- Cty TNHH DV VT XD Giao thông T&T	3.223.459.528	3.223.459.528	-	-
- Khác	1.688.381.879	1.688.381.879	2.085.494.335	2.085.494.335
b. Xí nghiệp	90.796.675.566	90.796.675.566	68.480.412.270	68.480.412.270
Xí nghiệp công trình 1	5.241.694.644	5.241.694.644	4.787.236.206	4.787.236.206
Xí nghiệp công trình 2	10.993.005.832	10.993.005.832	5.177.075.500	5.177.075.500
Xí nghiệp công trình 3	16.258.427.087	16.258.427.087	3.840.169.421	3.840.169.421
Xí nghiệp công trình 4	6.888.512.916	6.888.512.916	9.214.953.230	9.214.953.230
Xí nghiệp công trình 5	16.045.500.686	16.045.500.686	5.308.307.842	5.308.307.842
Xí nghiệp công trình 6	336.085.927	336.085.927	948.362.132	948.362.132
Xí nghiệp công trình 7	9.501.680.617	9.501.680.617	9.779.831.590	9.779.831.590
Xí nghiệp công trình 8	1.394.913.805	1.394.913.805	12.449.856.493	12.449.856.493
Xí nghiệp công trình 9	15.542.669.799	15.542.669.799	12.951.637.909	12.951.637.909
Xí nghiệp công trình 10	8.594.184.253	8.594.184.253	4.022.981.947	4.022.981.947
Cộng	113.719.925.012	113.719.925.012	98.115.421.142	98.115.421.142

11.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng khấu trừ	5.984.586.716	-	30.988.098.245	27.769.019.382	9.203.665.579	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	184.142.410	-	41.154.808.377	43.794.413.686	2.823.747.719	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.315.163.683	2.249.613.997	3.064.843.517	-	499.934.163
Thuế thu nhập cá nhân	-	205.941.534	629.937.955	751.791.541	-	84.087.948
Tiền thuế đất	254.904.000	-	601.148.600	601.148.600	254.904.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Chi phí phạt khác	-	-	186.472	186.472	-	-
Cộng	6.423.633.126	1.521.105.217	75.626.793.646	75.984.403.198	12.282.317.298	584.022.111

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
Năm 2023

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	5.062.800	4.442.800
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	106.150.317.031	101.724.329.492
Văn phòng	3.441.953.611	7.554.766.738
+ Phòng kinh doanh	952.609.735	1.076.370.204
+ Phải trả Phòng quản lý chất lượng	8.508.924	52.208.924
+ XN công trình 7 - Nguyễn Xuân Khoa	1.336.089.647	1.805.064.585
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	327.659.750	3.788.767.750
+ Thuế TNCN	56.279.432	64.190.832
+ Chi phí lãi vay	-	-
+ Khác	760.806.123	768.164.443
Xi nghiệp	102.708.363.420	94.169.562.754
+ Xi nghiệp công trình 1	20.549.906.222	22.722.424.177
+ Xi nghiệp công trình 2	11.757.216.392	8.341.446.685
+ Xi nghiệp công trình 3	633.120.095	633.120.095
+ Xi nghiệp công trình 4	31.046.880.485	29.910.083.023
+ Xi nghiệp công trình 5	914.901.247	332.233.461
+ Xi nghiệp công trình 6	3.179.511.825	3.179.511.825
+ Xi nghiệp công trình 7	22.970.625.825	18.790.347.106
+ Xi nghiệp công trình 8	8.273.574.980	3.017.248.421
+ Xi nghiệp công trình 9	2.548.507.773	5.933.956.291
+ Xi nghiệp công trình 10	834.118.576	1.309.191.670
Cộng	106.155.379.831	101.728.772.292

13.2. Dài hạn

13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
Năm 2023

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
14.1. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM	36.460.548.061	36.460.548.061	52.946.735.648	60.791.697.058	28.615.586.651	28.615.586.651
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	-	-	2.415.177.500	-	2.415.177.500	2.415.177.500
Cộng	36.460.548.061	36.460.548.061	55.361.913.148	60.791.697.058	31.030.764.151	31.030.764.151

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số HD vay	Ngày HD vay	Mục đích	Hạn mức	Lãi suất (/năm)	Số dư nợ tại ngày 31/12/2022	Hình thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM						
- 01/2023/94435/HĐTD	31/08/2023	Bổ sung vốn lưu động	350.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	28.615.586.651	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn						
- 115985.23.201.3484956.TD	07/02/2023	Bổ sung vốn lưu động	415.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	2.415.177.500	Theo quy định của MB từng thời kỳ
Cộng					31.030.764.151	

14.2. Dài hạn

14.3. Các khoản nợ thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc

Năm 2023

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.000.000.000	-	2.619.661.304	10.079.756.210	103.699.417.514
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	9.370.149.542	9.370.149.542
- Tăng khác (*)	-	-	-	59.896.483	59.896.483
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	493.900.071	(493.900.071)	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi	-	-	-	(1.481.700.212)	(1.481.700.212)
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(7.735.000.000)	(7.735.000.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(3.640.000.000)	(3.640.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	-	-	3.113.561.375	6.159.201.952	100.272.763.327
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	8.778.700.292	8.778.700.292
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (**)	-	-	-	(2.064.201.952)	(2.064.201.952)
- Chia cổ tức năm 2022 - đợt 2 (**)	-	-	-	(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	91.000.000.000	3.113.561.375	8.778.700.292	102.892.261.667

Ghi chú:

(*) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 30/09/2022.

(**) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 35/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 26/04/2023, tỷ lệ cổ tức là 8,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
Cổ đông Nhà nước, cổ đông lớn (*)			
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC	40,00%	3.640.000	36.400.000.000
+ Lê Hữu Châu	8,71%	793.000	7.930.000.000
+ Tạ Thị Hồng Tâm	7,69%	700.000	7.000.000.000
+ Huỳnh Bá Lân	10,59%	963.900	9.639.000.000
+ Hoàng Mạnh Hào	11,07%	1.007.200	10.072.000.000
+ Cổ đông khác	21,93%	1.995.900	19.959.000.000
Cộng	100,00%	9.100.000	91.000.000.000

Ghi chú (*): Theo Công văn số 37/CTCP ngày 16/01/2024 của CTCP Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	91.000.000.000	91.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	91.000.000.000	91.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.095.000.000	11.375.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000

d. Cổ tức

	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8,5%

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Tài sản nhận giữ hộ	không phát sinh
16.2. Ngoại tệ các loại	không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	459.709.011.181	436.005.715.730
- Doanh thu khác	1.759.181.882	657.513.552
Cộng	461.468.193.063	436.663.229.282

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

: không phát sinh

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động xây lắp	424.552.939.572	403.664.992.298
- Giá vốn khác	1.640.487.719	619.363.610
Cộng	426.193.427.291	404.284.355.908

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.009.833.057	929.200.221
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	263.171.070	-
Cộng	1.273.004.127	948.200.221

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay, trong đó:	956.929.553	1.473.111.788
+ Văn phòng	378.759.718	431.381.262
+ Các xí nghiệp	578.169.835	1.041.730.526
- Chi phí tài chính khác	72.727.273	-
Cộng	1.029.656.826	1.473.111.788



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	79.267.156	24.432.384
Cộng	79.267.156	24.432.384

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	76.096.470	10.448.558
Cộng	76.096.470	10.448.558

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
7.1. Chi phí bán hàng		
7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.085.668.241	222.489.090
- Chi phí nhân viên quản lý	12.853.568.149	8.580.864.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.629.977.702	5.602.348.633
- Thuế, phí, lệ phí	604.148.600	715.247.108
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.128.491.912	3.737.893.064
- Chi phí khác bằng tiền	1.191.114.866	1.232.765.175
Cộng	24.492.969.470	20.091.607.874

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.249.613.997	2.406.188.217
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay	-	-
Cộng	2.249.613.997	2.406.188.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.028.314.289	11.776.337.759
+ Các khoản điều chỉnh tăng	219.755.698	273.603.324
. Chi phí tiền lương, thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	195.000.000	197.000.000
. Chi phí bị loại trừ	24.755.698	76.603.324
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	19.000.000
Lợi nhuận sau thuế công ty con	-	19.000.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.248.069.987	12.030.941.083
+ Thuế suất thông thường	20%	20%
+ Thuế TNDN hiện hành tính trên TN chịu thuế năm nay	2.249.613.997	2.406.188.217
+ Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành.	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.249.613.997	2.406.188.217

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu".

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế	55.361.913.148	59.867.988.745

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	60.791.697.058	31.724.889.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2023

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không phát sinh.

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) Cổ đông lớn (40%)

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Trả cổ tức	1.456.000.000	3.094.000.000
+ Thanh toán cổ tức	1.638.000.000	3.094.000.000
+ Tạm ứng cổ tức	-	1.456.000.000

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Phải trả cổ tức	-	1.456.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
Năm 2023

4. Thù lao Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau:

Chức danh	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị			
+ Ông. Trần Minh Trung	Chủ tịch	377.000.000	377.000.000
+ Ông. Lê Hữu Châu	Thành viên	65.000.000	60.000.000
+ Bà. Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	65.000.000	65.000.000
+ Ông. Nguyễn Quang Huy	Thành viên	65.000.000	67.000.000
+ Bà. Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên	21.666.667	65.000.000
+ Ông. Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	43.333.333	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.			
+ Ông. Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	327.000.000	332.000.000
+ Ông. Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	272.400.000	272.400.000
+ Ông. Phạm Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	272.400.000	272.400.000
+ Ông. Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	272.400.000	20.700.000
+ Bà. Lê Nga Phương	Kế toán trưởng	262.000.000	262.000.000
Ban Kiểm soát			
+ Ông. Lê Mạnh Thư	Trưởng ban	325.000.000	325.000.000
+ Ông. Trần Thái Phương	Thành viên	39.000.000	39.000.000
+ Ông. Trịnh Lê Quang Vinh	Thành viên	39.000.000	39.000.000
Người phụ trách quản trị			
+ Ông. Dương Đức Chí		65.000.000	65.000.000
Cộng		2.511.200.000	2.261.500.000

5. Số lượng Cán bộ công nhân viên tại công ty : 344 người

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng

Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu